



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
 Tầng 9, Toà nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Q. 1, Tp. HCM
 Tel: (84-8) 22205388 , Fax: (84-8) 22205366
 Website: <http://www.gasshipping.com.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

QUÝ IV NĂM 2013

A - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

	NỘI DUNG	Số cuối năm	Số đầu năm
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN		306,408,090,396	260,612,652,975
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	49,175,009,189	123,850,075,947
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	155,000,000,000	75,000,000,000
3	Các khoản phải thu	84,011,184,911	38,742,720,738
4	Hàng tồn kho	15,075,289,732	18,763,513,755
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,146,606,564	4,256,342,535
		396,262,265,069	252,372,014,732
II. TÀI SẢN DÀI HẠN			
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	344,865,597,863	202,517,966,456
	- Tài sản cố định hữu hình	344,865,597,863	202,472,682,617
	- Tài sản cố định vô hình	-	45,283,839
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
5	Tài sản dài hạn khác	51,396,667,206	49,854,048,276
		1,419,794,019	2,129,691,737
III. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI			
	TỔNG TÀI SẢN	704,090,149,484	515,114,359,444
IV. NỢ PHẢI TRẢ		270,080,811,672	120,394,184,406
1	Nợ ngắn hạn	130,550,482,724	69,397,434,406
2	Nợ dài hạn	139,530,328,948	50,996,750,000
3	Nợ khác	-	-
		374,202,060,378	360,894,918,367
V. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
1	Vốn chủ sở hữu	374,202,060,378	360,894,918,367
	- Vốn kinh doanh	300,000,000,000	300,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	15,680,403,609	12,322,138,021
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	58,521,656,769	48,572,780,346
2	Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
		59,807,277,434	33,825,256,671
VI. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			
	TỔNG NGUỒN VỐN	704,090,149,484	515,114,359,444

B - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	244,734,711,140	132,475,095,645
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	244,734,711,140	132,475,095,645
4	Giá vốn hàng bán	215,825,795,754	109,161,294,863
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	28,908,915,386	23,313,800,782
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,002,308,451	4,654,131,240
7	Chi phí tài chính	3,080,827,563	1,736,153,491
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	(78,519,112)	2,917,977,749
9	Chi phí bán hàng	205,944,353	377,811,729
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,989,365,399	6,469,192,467
11	Doanh thu khác	1,513,798,493	295,121,145
12	Chi phí khác	1,514,260,901	775,500,000
13	Lợi nhuận khác	(462,408)	(480,378,855)
14	Lợi nhuận trước thuế	18,634,624,114	18,904,395,480
15	Thuế thu nhập phải nộp	4,680,928,525	3,518,810,860
16	Lợi nhuận sau thuế	13,953,695,589	15,385,584,620
	- Cổ đông thiểu số	3,030,796,092	2,017,801,414
	- Cổ đông Công ty mẹ	10,922,899,497	9,828,922,312
17	Lãi trên cổ phiếu	364	328

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản:		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản	48.98%	39.32%
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	43.52%	50.59%
2	Cơ cấu nguồn vốn:		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	38.36%	23.37%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	53.15%	70.06%
3	Khả năng thanh toán - (lần)		
	Khả năng thanh toán nhanh	2.21	3.42
	Khả năng thanh toán hiện hành	2.35	3.76
4	Tỷ suất lợi nhuận:		
	Tỷ suất LN trước thuế / Tổng tài sản (ROA)	2.65%	3.67%
	Tỷ suất LN sau thuế / Doanh thu thuần	5.70%	11.61%
	Tỷ suất LN sau thuế / Nguồn vốn CSH (ROE)	4.65%	5.13%

Lập ngày 25 tháng 01 Năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Đức Hùng


Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Ngọc Anh



TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		306,408,090,396	260,612,652,975
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49,175,009,189	123,850,075,947
1 Tiền	111	V.01	38,632,509,189	18,850,075,947
2 Các khoản tương đương tiền	112		10,542,500,000	105,000,000,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	155,000,000,000	75,000,000,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		155,000,000,000	75,000,000,000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu	130	V.03	84,011,184,911	38,742,720,738
1 Phải thu của khách hàng	131		76,672,884,546	32,127,021,045
2 Trả trước cho người bán	132		3,643,643,047	2,776,243,540
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135		4,521,428,817	4,804,637,006
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(826,771,499)	(965,180,853)
IV Hàng tồn kho	140		15,075,289,732	18,763,513,755
1 Hàng tồn kho	141	V.04	15,075,289,732	18,763,513,755
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3,146,606,564	4,256,342,535
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,167,468,922	3,693,532,472
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		334,569,178	189,327,063
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158		644,568,464	373,483,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		396,262,265,069	252,372,014,732
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		344,865,597,863	202,517,966,456
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	344,865,597,863	202,472,682,617
- Nguyên giá	222		551,450,575,751	363,848,429,705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(206,584,977,888)	(161,375,747,088)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	45,283,839
- Nguyên giá	228		262,420,550	262,420,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(262,420,550)	(217,136,711)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
1 Nguyên giá	241		-	-
2 Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		51,396,667,206	49,854,048,276
1 Chi phí, tìm kiếm thăm dò	265		-	-
2 Chi phí phát triển mỏ	266		-	-
3 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	49,650,883,238	48,969,048,276
4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	113,333,333	-
5 Tài sản dài hạn khác	268		1,632,450,635	885,000,000
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		1,419,794,019	2,129,691,737
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		704,090,149,484	515,114,359,444
NGUỒN VỐN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		270,080,811,672	120,394,184,406
I Nợ ngắn hạn	310		130,550,482,724	69,397,434,406
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	42,127,921,052	26,333,100,000
2 Phải trả người bán	312		69,368,226,436	26,428,798,687
3 Người mua trả tiền trước	313		-	2,139,041,915
4 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5,785,480,541	6,019,547,807
5 Phải trả người lao động	315		8,286,893,248	5,219,065,629
6 Chi phí phải trả	316	V.17	2,890,145,737	2,051,550,838
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,579,259,819	1,136,361,668
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	512,555,891	69,967,862
12 Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		-	-
II Nợ dài hạn	330		139,530,328,948	50,996,750,000
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.20	139,530,328,948	50,996,750,000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.17	-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		374,202,060,378	360,894,918,367
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22	374,202,060,378	360,894,918,367
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		6,793,019,735	5,935,411,217
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		7,177,872,353	4,677,215,283
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,709,511,521	1,709,511,521
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58,521,656,769	48,572,780,346
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		59,807,277,434	33,825,256,671
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440		704,090,149,484	515,114,359,444

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại : USD		787,296.14	34,849.01
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 25 tháng 01 Năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Đức Hùng


Đỗ Đức Hùng





TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
			Năm nay	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	244,734,711,140	866,094,303,145	143,678,495,141	688,992,027,133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		244,734,711,140	866,094,303,145	143,678,495,141	688,992,027,133
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	215,825,795,754	769,891,446,045	122,464,170,486	607,385,891,679
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28,908,915,386	96,202,857,100	21,214,324,655	81,606,135,454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,002,308,451	13,820,901,063	4,370,138,108	19,861,379,512
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,080,827,563	7,977,057,396	1,399,040,216	8,233,957,742
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,078,063,493	6,976,321,316	1,376,269,601	8,091,007,885
8. Chi phí bán hàng	24		205,944,353	1,017,820,426	399,044,747	1,711,759,218
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,989,365,399	31,114,688,690	7,623,332,142	27,080,621,059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		18,635,086,522	69,914,191,651	16,163,045,658	64,441,176,947
11. Thu nhập khác	31		1,513,798,493	5,795,842,605	3,024,949,705	6,858,282,201
12. Chi phí khác	32		1,514,260,901	1,738,543,323	2,895,759,786	5,469,262,029
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(462,408)	4,057,299,282	129,189,919	1,389,020,172
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,634,624,114	73,971,490,933	16,292,235,577	65,830,197,119
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4,794,261,858	19,070,451,380	3,773,764,921	15,063,830,230
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(113,333,333)	(113,333,333)	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13,953,695,589	55,014,372,886	12,518,470,656	50,766,366,889
Trong đó: - Cổ đông thiểu số	61		3,030,796,092	8,657,323,660	2,012,599,400	8,227,698,789
- Cổ đông Công ty mẹ	62		10,922,899,497	46,357,049,226	10,505,871,256	42,538,668,100
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		364	1,545	350	1,418

Lập, Ngày 25 tháng 01 Năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Đỗ Đức Hùng


Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Ngọc Anh



TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 5, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

MÃ SỐ B 03-DN
hành theo QĐ số 15/2006/QĐ
20/03/2006 của Bộ trưởng I

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		73,971,490,933	65,830,197,119
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		39,443,113,632	41,018,604,259
- Các khoản dự phòng	03		(138,409,354)	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		918,393,698	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,032,855,665)	(19,454,986,444)
- Chi phí lãi vay	06		4,552,244,537	8,091,007,885
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105,713,977,781	95,484,822,819
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69,488,882,292)	92,763,587,333
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,922,907,330	1,345,421,972
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11		60,763,539,097	(28,730,582,179)
- Tiền lãi vay đã trả	12		2,659,901,397	(1,147,343,500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13		(4,552,244,537)	(8,303,507,885)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	14		(17,058,332,791)	(17,566,490,203)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		329,597,523	390,093,829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	16		(1,154,799,592)	(2,138,103,589)
	20		89,135,663,916	132,097,898,597
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9	(188,582,769,808)	(1,724,761,038)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(155,000,000,000)	(143,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70,000,000,000	63,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25,500,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,565,569,134	14,881,292,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(284,517,200,674)	(66,843,469,038)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	50,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		130,000,000,000	4,788,400,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28,663,250,000)	(72,768,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(30,630,280,000)	(41,117,824,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		120,706,470,000	(109,097,424,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(74,675,066,758)	(43,842,994,441)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		123,850,075,947	167,693,070,388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	49,175,009,189	123,850,075,947

Lập, Ngày 25 tháng 01 Năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng

Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Ngọc Anh



TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2013

I - Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải biển

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc ngày 31/12/2013
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo quy định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - + Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa-vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
 - + Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con
 - + Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát
 - + Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:
- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - * Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.
 - * Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
 - Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu. Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

Danh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HDKD

	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	47,799,173	223,612,907
- Tiền gửi ngân hàng	38,584,710,016	18,626,463,040
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	10,542,500,000	105,000,000,000
Cộng	49,175,009,189	123,850,075,947
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	155,000,000,000	75,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	155,000,000,000	75,000,000,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu của khách hàng	76,672,884,546	32,127,021,045
- Trả trước cho người bán	3,643,643,047	2,776,243,540
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	-	-
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(826,771,499)	(965,180,853)
- Phải thu khác	4,521,428,817	4,804,637,006
Cộng	84,011,184,911	38,742,720,738
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế	15,021,733,513	16,995,426,785
- Công cụ, dụng cụ	53,556,219	1,768,086,970
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15,075,289,732	18,763,513,755

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT phải thu nhà nước
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**-
-
-
--
-
-
-**06- Phải thu dài hạn nội bộ**

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**-
-
-
--
-
-
-**07- Phải thu dài hạn khác**

- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**-
-
-
-
--
-
-
-
-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	5,346,235,449	360,268,227,327	614,760,338	-	366,229,223,114
- Mua trong kỳ	-	-	185,275,315,000	189,727,273	-	185,465,042,273
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	243,689,636	-	243,689,636
Số dư cuối kỳ	-	5,346,235,449	545,543,542,327	560,797,975	-	551,450,575,751
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	1,693,393,177	180,067,632,666	387,430,361	-	182,148,456,204
- Khấu hao trong kỳ	-	310,997,250	24,252,554,935	69,849,190	-	24,633,401,375
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	196,879,691	-	196,879,691
Số dư cuối kỳ	-	2,004,390,427	204,320,187,601	260,399,860	-	206,584,977,888
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	3,652,842,272	180,200,594,661	227,329,977	-	184,080,766,910
- Tại ngày cuối kỳ	-	3,341,845,022	341,223,354,726	300,398,115	-	344,865,597,863

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê Tài chính	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	136,080,000	126,340,550	262,420,550
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	136,080,000	126,340,550	262,420,550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	136,080,000	115,812,174	251,892,174
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	10,528,376	10,528,376
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	136,080,000	126,340,550	262,420,550
Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	10,528,376	10,528,376
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

...

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối quý

Đầu năm

- Chi phí XD CB dở dang
- Trong đó (Những công trình lớn):
- 1. Chi phí sửa chữa lớn tàu Apollo Pacific
- 2. Chi phí
- 3. Chi phí

-

-

-

-

-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

		Cuối quý	Đầu năm
13- Đầu tư dài hạn khác:			
- Đầu tư cổ phiếu		-	-
- Đầu tư trái phiếu		-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-	-
- Cho vay dài hạn		-	-
- Đầu tư dài hạn khác:		-	-
Cộng		-	-
14- Chi phí trả trước dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ		-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và trả trước khác		49,650,883,238	48,969,048,276
Cộng		49,650,883,238	48,969,048,276
15- Vay và nợ ngắn hạn		Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả		42,127,921,052	26,333,100,000
Cộng		42,127,921,052	26,333,100,000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT		279,242,609	551,397,370
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	132,298,776
- Thuế TNDN		5,207,393,586	4,675,082,558
- Thuế thu nhập cá nhân		298,844,346	660,769,103
- Thuế tài nguyên		-	-
- Thuế nhà đất		-	-
- Tiền thuê đất		-	-
- Thuế nhà thầu		-	-
- Các khoản phải nộp khác		-	-
Cộng		5,785,480,541	6,019,547,807
17- Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí phải trả		2,890,145,737	2,051,550,838
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		-	-
Cộng		2,890,145,737	2,051,550,838

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	17,543,220	112,960,842
- Bảo hiểm xã hội	13,982,333	-
- Bảo hiểm y tế	3,096,109	220,870
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,376,048	145,647
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Cổ tức phải trả	58,410,000	688,690,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,484,852,109	334,344,309
Cộng	1,579,259,819	1,136,361,668

19- Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
a) Vay dài hạn	139,530,328,948	50,996,750,000
- Vay ngân hàng (Vietinbank HN) & (Tiên Phong Bank)	125,877,791,448	32,127,952,500
- Vay đối tượng khác (PVFC)	13,652,537,500	18,868,797,500
- Trái phiếu phát hành	-	-
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	139,530,328,948	50,996,750,000

- Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cuối quý

Đầu năm

-

-

Cộng

-

-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối quý

Đầu năm

22- Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	300,000,000,000	-	-	6,793,019,735	7,177,872,353	1,709,511,521	34,312,738,094	349,993,141,703
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	13,286,019,178	13,286,019,178
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	300,000,000,000	-	-	6,793,019,735	7,177,872,353	1,709,511,521	47,598,757,272	363,279,160,881
Số dư đầu kỳ này	300,000,000,000	-	-	6,793,019,735	7,177,872,353	1,709,511,521	47,598,757,272	363,279,160,881
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	10,922,899,497	10,922,899,497
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	-	-	6,793,019,735	7,177,872,353	1,709,511,521	58,521,656,769	374,202,060,378

	Cuối quý	Đầu năm
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	300,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	300,000,000,000	300,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Vốn góp đầu Năm/Quý	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong Quý/Năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong Quý/Năm	-	-
+ Vốn góp cuối Năm/Quý	300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
c) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường :	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	-	-
d) Cổ phiếu	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng		
e) Các quỹ của Doanh nghiệp	14,483,447,979	10,682,594,362
- Quỹ đầu tư phát triển	6,793,019,735	5,935,411,217
- Quỹ Dự phòng tài chính	7,177,872,353	4,677,215,283
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	512,555,891	69,967,862

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Kỳ báo cáo	Năm trước
23- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
24- Tài sản thuê ngoài	Kỳ báo cáo	Năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động		
TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ báo cáo	Năm trước
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	244,734,711,140	143,678,495,141
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	89,724,511,636	13,649,143,362
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	155,010,199,504	130,029,351,779
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	244,734,711,140	143,678,495,141
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	89,724,511,636	13,649,143,362

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	155,010,199,504	130,029,351,779
28- Giá vốn hàng bán (MS 11)	Kỳ báo cáo	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	89,664,532,269	13,510,767,787
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	126,161,263,485	108,953,402,699
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	215,825,795,754	122,464,170,486
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Kỳ báo cáo	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,853,730,532	4,131,861,279
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	148,577,919	132,486,451
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	105,790,378
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3,002,308,451	4,370,138,108
30- Chi phí tài chính (MS 22)	Kỳ báo cáo	Năm trước
- Lãi tiền vay	3,078,063,493	1,376,269,601
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,764,070	22,770,615
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	3,080,827,563	1,399,040,216
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Kỳ báo cáo	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,212,936,930	3,773,764,921
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,212,936,930	3,773,764,921

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)**Kỳ báo cáo****Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**Kỳ báo cáo****Năm trước**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

94,874,248,588	47,709,443,326
7,583,166,959	11,731,543,020
13,952,850,372	10,289,749,656
76,862,952,647	59,584,503,593
32,747,886,940	1,171,307,780
226,021,105,506	130,486,547,375

Cộng**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng****Kỳ báo cáo****Năm trước**

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị k/doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc thanh lý trong kỳ
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VII - Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (áp dụng cho công ty niêm yết)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

Lập, Ngày 25 tháng 01 Năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Đức Hùng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Đức Hùng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (HỢP NHẤT)

Quý IV năm 2013

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm 2013		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(1)+(2)-(3)
1	Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	566,908,125	3,607,792,473	2,888,835,489	12,205,572,695	11,268,954,258	1,285,865,109
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		403,456,158	386,486,426	775,993,466	961,174,432	16,969,732
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất, nhập khẩu		182,001,449	181,705,003	302,249,966	434,252,296	296,446
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,626,068,659	4,128,431,542	6,291,898,975	16,899,504,792	18,338,342,638	3,462,601,226
	- TNDN của hoạt động SXKD	5,626,068,659	4,128,431,542	6,291,898,975	21,933,762,132	23,146,243,464	3,462,601,226
	- TNDN của nhà thầu nước ngoài				1,476,038	1,476,038	
6	Thuế thu nhập cá nhân	138,123,288	756,174,345	232,047,781	2,647,860,696	2,646,379,947	662,249,852
7	Thuế tài nguyên						
8	Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
9	Các loại thuế khác				6,000,000	6,000,000	
	-						
10	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
	Tổng cộng	6,331,100,072	9,077,855,967	9,980,973,674	32,837,181,615	33,655,103,571	5,427,982,365

Người lập


ĐỖ ĐỨC HÙNG

Kế Toán Trưởng


ĐỖ ĐỨC HÙNG

TP.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2014



NGUYỄN NGỌC ANH